

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Ngữ pháp: .....

Nghe: .....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 3: Ready, steady, go - Grammar Revision

#### A. GRAMMAR REVISION

❖ **Present continuous** (*Hiện tại tiếp diễn*)

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả một sự việc hoặc **hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói.**
- **Dấu hiệu nhận biết:**
  - + Hành động **đang diễn ra**: now, right now, at the moment
  - + Hành động diễn ra **xung quanh thời điểm nói**: this week, this month, today

| Positive          | Negative              | Yes/No question   | Short answer                           |
|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| I am reading.     | I am not reading.     | Am I reading?     | → Yes, you are.<br>→ No, you aren't.   |
| You are singing.  | You are not singing.  | Are you singing?  | → Yes, I am.<br>→ No, I am not.        |
| We are dancing.   | We are not dancing.   | Are we dancing?   | → Yes, we are.<br>→ No, we aren't.     |
| They are writing. | They are not writing. | Are they writing? | → Yes, they are.<br>→ No, they aren't. |
| He is reading.    | He is not reading.    | Is he reading?    | → Yes, he is.<br>→ No, he isn't.       |
| She is singing.   | She is not singing.   | Is she singing?   | → Yes, she is.<br>→ No, she isn't.     |
| It is dancing.    | It is not dancing.    | Is it dancing?    | → Yes, it is.<br>→ No, it isn't.       |

**Lưu ý**      'm = am      's = is      're = are      isn't = is not      aren't = are not

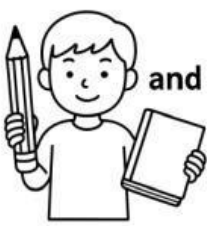
❖ **like/don't like + V-ing** (*thích/không thích làm gì*)

**Cách dùng:** dùng để thể hiện sở thích của bản thân, mang tính lâu dài

| like                       | don't like                       |
|----------------------------|----------------------------------|
| I like reading.            | I don't like reading.            |
| You like playing football. | You don't like playing football. |
| We like cooking.           | We don't like cooking.           |
| They like swimming.        | They don't like swimming.        |

*don't = do not.*

❖ Connectives and/but/or (Liên từ and/but/or)

| Liên từ    | Cách dùng                                                     | Ví dụ                                                                                                                     |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>and</b> | Nối 2 từ hoặc 2 mệnh đề có nghĩa giống nhau, bổ sung cho nhau |  <p>I have a pen <b>and</b> a book.</p>  |
| <b>but</b> | Nối 2 từ hoặc 2 mệnh đề có nghĩa trái ngược, đối lập          |  <p>She is small, <b>but</b> strong.</p> |

**B. EXTRA VOCABULARY**

| No | Word            | Meaning | No | Word              | Meaning |
|----|-----------------|---------|----|-------------------|---------|
| 1  | <b>flat</b> (n) | căn hộ  | 2  | <b>number</b> (n) | chữ số  |

\*Note: n = noun: danh từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.

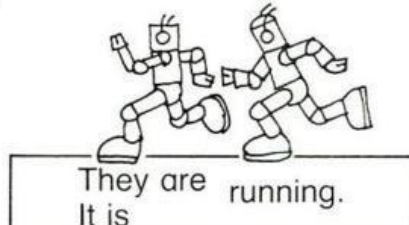
**C. HOMEWORK**

**Exercise 1. Circle the correct answers.** (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0.



1.



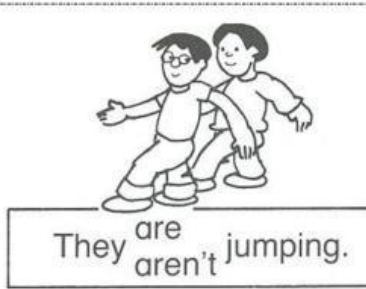
2.



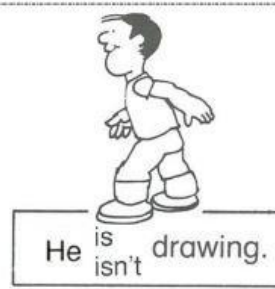
3.



4.



5.



**Good job!**

**Exercise 2. Look at the picture and circle the correct answers.**

(Nhìn tranh và khoanh câu trả lời đúng.)



0. Is the man reading a book?

Yes, he is.

No, he isn't.

1. Is the cat sleeping?

Yes, it is.

No, it isn't.

2. Is the parrot flying?

Yes, it is.

No, it isn't.

3. Is the girl standing?

Yes, she is.

No, she isn't.

4. Is the dog eating?

Yes, it is.

No, it isn't.

5. Is the baby sleeping?

Yes, he is.

No, he isn't.

**Exercise 3. Complete the sentences using "like" or "don't like".**

(Hoàn thành các câu bằng "like" với "don't like".)

| 0.                                                                                  | 1.                                                                                  | 2.                                                                                   | 3.                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

 0. I like reading but I don't like writing.

1. I ..... playing football but I don't like playing basketball.

2. I ..... drawing pictures and I like watching TV.

3. We ..... swimming but we like running.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

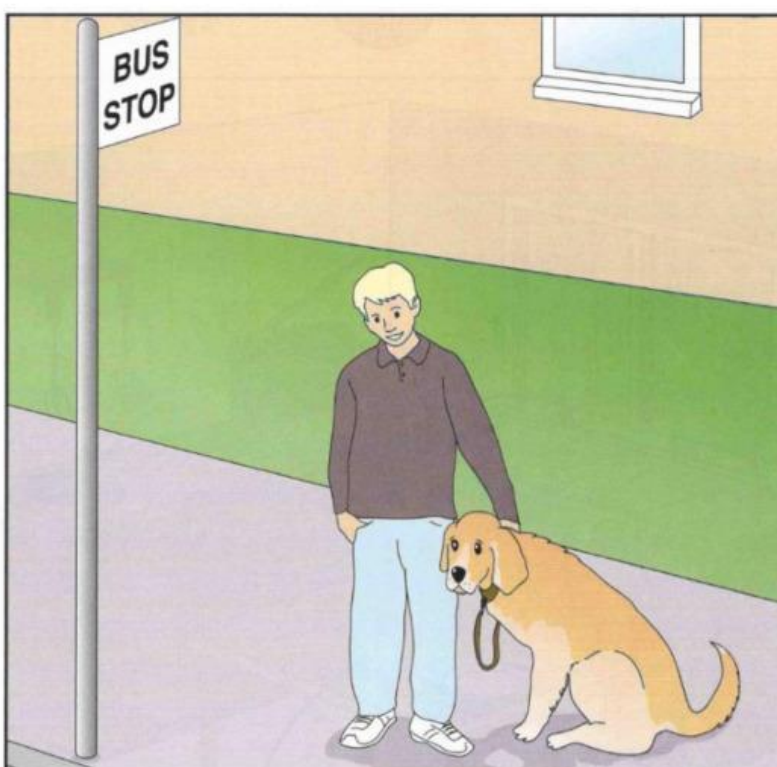
Con nghe bài ở link này: [https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-1\\_test-2\\_part-2](https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-1_test-2_part-2)

### Part 2 - 5 questions

Read the sentence. Listen and choose a word from the box and write it in the blank.

There are two examples.

|       |                |               |   |
|-------|----------------|---------------|---|
| 12    | <del>Sam</del> | Old           | 3 |
| Green | Pat            | <del>10</del> |   |



## Examples

What's the boy's name? ..... Nick .....

How old is he? ..... 9 .....

## Questions

1 What's the name of Nick's dog? .....

2 How old is the dog? .....

3 Where is Nick's flat? in ..... Street

4 Where is Nick going now? to ..... Park

5 What number is Nick's bus? .....